

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	07 - 56
<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i>	<i>07 - 09</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	<i>10</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ</i>	<i>11 - 12</i>
<i>Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ</i>	<i>13 - 56</i>

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0311638525 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười ba ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 09 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018. Ngày 28/02/2025, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp được chuyển sang Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ và Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2026
Ông Lê Văn Khiên	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2026 đến ngày 18 tháng 06 năm 2026
	Thành viên	
Ông Vũ Thế Phiệt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2026
		Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 06 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2026
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Hùng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2026 Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 02 tháng 02 đến ngày 14 tháng 05 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách Ban Điều hành đến ngày 01 tháng 02 năm 2026
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Phạm Nguyên An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2026
Ông Tô Từ Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2026
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	
Bà Phan Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 24/06/2026 và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Cao Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 28/03/2026 đến ngày 23/06/2026 là Ông Lê Văn Khiên - Nguyên Quyền Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 27/03/2026 là Ông Vũ Thế Phiệt - Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành,



Nguyễn Cao Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 36a, theo Thông báo số 2608/TB-TTCT ngày 28/07/2026 của Thanh tra Chính phủ, còn một số tồn tại trong công tác phê duyệt dự án, lựa chọn nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng và tạm ứng, thanh toán tại Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 do Tổng Công ty làm Chủ đầu tư. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, việc thực hiện các kiến nghị nêu tại Kết luận thanh tra vẫn đang trong quá trình triển khai và chưa được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, kết luận; các khoản phải thu hồi, nghĩa vụ tài chính và các điều chỉnh (nếu có) đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tài sản, nợ phải trả, chi phí và nghĩa vụ thuế có liên quan chưa được xác định. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1.4 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả đến các vấn đề sau:

- Theo Quyết định 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư hoặc bàn giao lại, đồng thời hạch toán doanh thu, chi phí khai thác vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và nộp phần chênh lệch cho Nhà nước. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bộ Xây dựng vẫn chưa phê duyệt giá trị chính thức cho các tài sản hạ tầng này.
- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương, nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không (ANHK) tại các cảng hàng không đã được bàn giao cho Bộ Công an tiếp nhận và điều hành từ ngày 01/03/2025. Tổng Công ty vẫn tiếp tục phối hợp bàn giao, đồng thời áp dụng cơ chế hiện hành để ghi nhận, theo dõi và trình bày riêng doanh thu, chi phí của hoạt động ANHK trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 trước khi thực hiện quyết toán.
- Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định liên quan của Bộ Xây dựng, tài sản kết cấu hạ tầng Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc do Nhà nước đầu tư cùng toàn bộ tài sản do Tổng Công ty đầu tư đã được thu hồi, chuyển giao về UBND tỉnh An Giang để UBND tỉnh An Giang bàn giao cho nhà đầu tư được lựa chọn. Thời điểm chuyển giao chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, theo đó Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh về đặc điểm kinh doanh trong kỳ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 29/08/2025 và tại ngày 31/03/2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.791.500.053.085	26.833.820.090.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.917.296.194.135	4.233.604.687.031
111	1. Tiền		4.517.290.714.683	3.893.560.440.456
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.005.479.452	340.044.246.575
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.791.202.337.755	10.496.928.666.255
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		5.791.202.337.755	10.496.928.666.255
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.951.286.752.656	8.284.891.495.067
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.451.048.400.706	7.246.814.307.642
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.050.151.177.956	4.224.243.585.307
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.259.022.772.096	505.431.768.107
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05	(3.808.935.598.102)	(3.691.598.165.989)
140	IV. Hàng tồn kho	09	297.785.624.175	345.255.271.124
141	1. Hàng tồn kho		297.785.624.175	345.255.271.124
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.833.929.144.364	3.473.139.971.361
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	112.324.902.304	55.219.482.107
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.715.222.662.070	3.399.380.939.692
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.381.579.990	18.539.549.562

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.923.772.569.677	64.113.984.933.474
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.521.804.717	265.521.804.717
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	1.600.000.200	2.800.000.200
215	2. Phải thu dài hạn khác	07	265.521.804.717	265.521.804.717
216	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	05	(1.600.000.200)	(2.800.000.200)
220	II. Tài sản cố định		23.337.616.359.689	25.442.350.046.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.321.638.417.826	25.430.668.689.299
222	- Nguyên giá		63.247.336.620.511	65.861.938.456.956
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.925.698.202.685)	(40.431.269.767.657)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.977.941.863	11.681.357.291
228	- Nguyên giá		50.381.139.446	42.802.339.446
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.403.197.583)	(31.120.982.155)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	42.027.357.604.953	35.200.034.360.712
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		42.027.357.604.953	35.200.034.360.712
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.431.212.377.440	2.370.969.002.140
261	1. Đầu tư vào công ty con		60.000.000.000	60.000.000.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		237.344.455.080	237.101.079.780
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(5.876.512.554)	(65.876.512.554)
270	V. Tài sản dài hạn khác		862.064.422.878	835.109.719.315
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	213.343.345.007	186.388.641.444
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	648.721.077.871	648.721.077.871
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>92.715.272.622.762</u>	<u>90.947.805.024.312</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.798.832.736.462	22.001.615.801.771
310	I. Nợ ngắn hạn		10.682.399.645.149	12.330.281.306.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.548.455.192.684	2.992.518.679.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.974.698.624	10.278.703.132
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	118.018.500	118.018.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	2.459.618.588.851	4.194.101.287.766
315	5. Phải trả người lao động		577.501.248.135	1.290.541.210.412
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.566.702.850.245	2.402.242.198.661
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		8.175.961.253	4.506.866.527
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	819.128.184.380	400.779.413.854
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	398.478.716.310	411.574.858.760
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.293.246.186.167	623.620.070.078
330	II. Nợ dài hạn		9.116.433.091.313	9.671.334.494.797
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	307.976.647.264	371.294.180.604
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	8.808.456.444.049	9.300.040.314.193
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	72.916.439.886.300	68.946.189.222.541
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.828.475.230.000	35.828.475.230.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		35.828.475.230.000	35.828.475.230.000
412	2. Thặng dư vốn		14.602.790.587	14.602.790.587
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(6.857.850.000)	(6.857.850.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.431.955.770.269	16.242.865.778.658
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.648.263.945.444	16.867.103.273.296
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.687.169.695.028	6.236.803.301.258
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.961.094.250.416	10.630.299.972.038
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>92.715.272.622.762</u>	<u>90.947.805.024.312</u>

Người lập



Ngô Thị Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nhung

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	13.199.466.694.202	12.728.856.554.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	37.480.676.545	36.897.208.054
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.161.986.017.657	12.691.959.346.712
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.855.272.516.757	4.445.107.710.004
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.306.713.500.900	8.246.851.636.708
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	450.262.823.601	522.932.735.006
23	7. Chi phí tài chính	26	(23.514.681.619)	1.017.342.480.163
24	Trong đó: Chi phí đi vay		27.081.488.668	30.739.564.595
25	8. Chi phí bán hàng	27	180.730.089.632	211.123.359.135
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	669.173.778.114	654.829.594.691
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.930.587.138.374	6.886.488.937.725
31	11. Thu nhập khác	29	37.302.057.645	16.186.972.975
32	12. Chi phí khác	30	5.694.345.849	144.197.235
40	13. Lợi nhuận khác		31.607.711.796	16.042.775.740
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.962.194.850.170	6.902.531.713.465
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.579.338.533.710	1.350.196.619.759
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.382.856.316.460</u>	<u>5.552.335.093.706</u>
	Trong đó:			
	+ Lợi nhuận của Tổng Công ty		4.961.094.250.416	4.533.919.812.778
	+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	36	1.042.749.812.223	794.937.647.268
	+ Lợi nhuận từ hoạt động bảo đảm ANHK	36	379.012.253.821	223.477.633.660

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Ngô Thị Hồng Hoa



Nguyễn Văn Nhung




Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.962.194.850.170	6.902.531.713.465
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.602.099.070.049	1.849.484.613.992
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.959.416.772.604	1.289.779.136.198
03	- Các khoản dự phòng	56.137.432.113	97.783.347.080
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(312.113.843.228)	934.718.166.835
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(128.422.780.108)	(503.535.600.716)
06	- Chi phí đi vay	27.081.488.668	30.739.564.595
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.564.293.920.219	8.752.016.327.457
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.584.042.142.708)	1.261.385.481.190
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	37.311.867.868	(25.396.685.333)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(924.406.369.500)	(570.785.571.887)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(84.060.123.760)	(120.018.396.977)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(28.543.789.742)	(30.195.564.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.980.030.026.070)	(2.150.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(321.217.470.568)	(262.812.411.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.679.305.865.739	6.854.193.178.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(7.673.938.135.390)	(12.350.297.854.015)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	945.141.154	461.894.533
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.700.000.000.000)	(1.145.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.330.000.000.000	3.595.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(243.375.300)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	238.202.910.796	715.965.248.666
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.805.033.458.740)	(9.183.870.710.816)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(203.968.383.890)	(207.440.201.817)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(203.968.383.890)	(207.440.201.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	670.304.023.109	(2.537.117.733.965)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.233.604.687.031	6.293.595.762.680
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.387.483.995	73.963.646.634
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>4.917.296.194.135</u>	<u>3.830.441.675.349</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Ngô Thị Hồng Hoa



Nguyễn Văn Nhung



Nguyễn Cao Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0311638525 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười ba ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 09 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018. Ngày 28/02/2025, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp được chuyển sang Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ và Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 35.828.475.230.000 VND; tương đương 3.582.847.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 8.331 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 10.667 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

a) Liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý ("Quyết định 2007"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không bao gồm:

- Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không ("KCHTHK") do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty; và
- Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) làm đại diện chủ sở hữu.

Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg và Nghị định 287/2025/NĐ-CP ngày 05/11/2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTHK ("Nghị định 287"), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định 2007 đến hết năm 2026. Tổng Công ty trực tiếp tổ chức khai thác tài sản này đúng mục đích, công năng; phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp; đồng thời làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại cho Nhà nước theo quy định. Theo đó, Tổng Công ty đã theo dõi, ghi nhận khoản chênh lệch này nộp Ngân sách nhà nước theo quy định (Chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 256/QĐ-BGTVT ngày 01/03/2022; tuy nhiên đến nay chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận, phản ánh giá trị các tài sản KCHTHK trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Hiện nay, Tổng Công ty đang theo dõi ngoại bảng đối với các tài sản này (Chi tiết tại Thuyết minh số 21b). Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

b) Liên quan đến công tác bảo đảm an ninh hàng không ("ANHK")

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và các văn bản có liên quan, nhiệm vụ bảo đảm ANHK đã được chuyển giao cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01/03/2025. Theo đó, công tác điều hành hoạt động bảo đảm ANHK tại các cảng hàng không trực thuộc do các đơn vị của Bộ Công an thực hiện từ ngày 01/03/2025.

Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đã thống nhất Tổng Công ty tiếp tục phản ánh doanh thu chi phí của hoạt động bảo đảm ANHK theo cơ chế hiện hành đến thời điểm 30/06/2026.

Từ ngày 01/7/2026, giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không được chuyển sang áp dụng cơ chế thu phí bảo đảm an ninh hàng không theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 và Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18/6/2026 của Chính phủ quy định về an ninh hàng không. Theo đó, kể từ ngày 01/7/2026, Tổng công ty không thực hiện thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không. Việc thu phí bảo đảm an ninh hàng không do Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an và Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không tổ chức thu theo quy định.

Trên cơ sở đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty tiếp tục phản ánh doanh thu và chi phí của hoạt động bảo đảm ANHK theo cơ chế hiện hành, đồng thời theo dõi và trình bày riêng kết quả kinh doanh của hoạt động này để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ liên quan.

c) Liên quan đến công tác chuyển giao tài sản và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc (“CHKQT Phú Quốc”)

Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mở rộng CHKQT Phú Quốc phục vụ Hội nghị APEC 2027 (“Nghị quyết 01”), trong đó:

- Giao Bộ Xây dựng thực hiện việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban nhân dân (“UBND”) tỉnh An Giang;
- Giao Tổng Công ty rà soát, xác định danh mục, giá trị đầu tư (nguyên giá, giá trị còn lại) và tổ chức thẩm định giá đối với các tài sản đã được Tổng Công ty đầu tư tại CHKQT Phú Quốc làm cơ sở cho việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Thực hiện Nghị quyết 01, ngày 15/6/2025, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 815/QĐ-BXD về việc thu hồi, chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc về UBND tỉnh An Giang. Ngày 18/11/2025, Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản do Tổng Công ty đầu tư tại CHKQT Phú Quốc cho UBND tỉnh An Giang; cùng ngày, UBND tỉnh An Giang đã ký biên bản bàn giao nguyên trạng các tài sản này cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt trời (“SAC”), là nhà đầu tư được UBND tỉnh lựa chọn.

Theo các thỏa thuận đã ký kết giữa Tổng công ty và các bên có liên quan, Tổng công ty đã thực hiện các thủ tục định giá tài sản và có văn bản đề nghị UBND tỉnh An Giang yêu cầu nhà đầu tư hoàn trả giá trị tài sản theo đúng các thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, việc hoàn trả giá trị tài sản đã chuyển giao vẫn chưa được hoàn tất.

Theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD ngày 25/12/2025 của Bộ Xây dựng (“Quyết định 2405”), hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại CHKQT Phú Quốc chấm dứt kể từ ngày 01/01/2026, đồng thời Bộ Xây dựng cấp giấy phép kinh doanh CHKQT Phú Quốc cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt trời (SAC) từ cùng ngày. Ngày 08/01/2026, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 22/QĐ-BXD về việc cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Tổng Công ty, trong đó chấm dứt hoạt động kinh doanh của ACV tại CHKQT Phú Quốc theo Quyết định số 2405.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Cảng hàng không Quốc tế Long Thành - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
7. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam
8. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
¹⁰ Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 179B Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
¹¹ . Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
¹² . Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
¹³ . Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
¹⁴ . Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
¹⁵ . Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
¹⁶ . Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
¹⁷ . Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
¹⁸ . Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
¹⁹ . Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam
²⁰ . Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
²¹ . Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
²² . Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
²³ . Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
²⁴ . Chi nhánh Hàng hóa Hàng không Long Thành - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
²⁵ . Chi nhánh Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Long Thành - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; Đối với khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay);
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất hàng tồn kho là hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (ngoại trừ giá xuất hàng hóa được miễn thuế được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- TSCĐ vô hình	03 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phân bổ theo diện tích đất được sử dụng vào từng dự án;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chỉ trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chỉ trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán và các khoản phải trả khác chưa có chứng từ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo chi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa thực tế thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phù hợp với bản chất và thời điểm phát sinh của khoản chi phí.

2.22. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước ứng với số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Doanh thu dịch vụ hàng không bao gồm:

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách;
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách;
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;

- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

2.26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm (Đã trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.513.136	954.710.194
Tiền gửi không kỳ hạn	4.513.653.285.792	3.888.398.608.018
Tiền đang chuyển	2.632.915.755	4.207.122.244
Các khoản tương đương tiền	400.005.479.452	340.044.246.575
	4.917.296.194.135	4.233.604.687.031

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD	857.932.444.555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD	3.612.313.530.375
- Các ngân hàng khác	VND, USD	43.407.310.862
		4.513.653.285.792

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	14 - 22 ngày	0,5%	400.005.479.452
				400.005.479.452

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Đã trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.791.202.337.755	5.791.202.337.755	-	10.496.928.666.255	10.496.928.666.255	-
	<u>5.791.202.337.755</u>	<u>5.791.202.337.755</u>	<u>-</u>	<u>10.496.928.666.255</u>	<u>10.496.928.666.255</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	04 - 12 tháng	2,4% - 4,5%	2.874.625.625.426
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	156 - 170 ngày	2,4% - 2,5%	1.458.884.931.507
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	92 - 118 ngày	2,4%	1.257.561.643.837
- Các ngân hàng khác	VND	92 ngày - 12 tháng	2,4% - 4,75%	200.130.136.985
				<u>5.791.202.337.755</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.139.744.434.914	2.133.867.922.360	(5.876.512.554)	2.139.744.434.914	2.133.867.922.360	(5.876.512.554)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	1.585.201.640.000	-	1.585.201.640.000	1.585.201.640.000	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	486.859.102.200	-	486.859.102.200	486.859.102.200	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	15.300.000.000	15.300.000.000	-	15.300.000.000	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	13.589.797.565	(1.261.461.171)	14.851.258.736	13.589.797.565	(1.261.461.171)
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	2.917.382.595	(4.615.051.383)	7.532.433.978	2.917.382.595	(4.615.051.383)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	237.344.455.080	237.344.455.080	-	237.101.079.780	177.101.079.780	(60.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	77.544.455.080	77.544.455.080	-	77.301.079.780	77.301.079.780	-
	2.437.088.889.994	2.431.212.377.440	(5.876.512.554)	2.436.845.514.694	2.370.969.002.140	(65.876.512.554)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại 30/06/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	50,00%	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07%	49,07%	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03%	48,03%	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53%	29,53%	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	TP. Hà Nội	19,42%	19,42%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	TP. Hồ Chí Minh	18,00%	18,00%	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	13,56%	13,56%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	10,00%	10,00%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa	10,00%	10,00%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>11.504.284.710</i>	-	<i>16.291.938.524</i>	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	8.500.000.000	-	5.348.877.811	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.472.526.828	-	4.154.847.519	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	946.244.465	-	2.451.890.949	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	318.923.349	-	1.683.681.070	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	266.502.068	-	2.652.553.175	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không miền Nam	88.000	-	88.000	-
<i>Bên khác</i>	<i>7.439.544.115.996 (3.808.935.598.102)</i>		<i>7.230.522.369.118 (3.691.598.165.989)</i>	
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.698.448.793.444 (2.698.324.440.444)		2.621.935.131.990 (2.600.381.279.140)	
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.058.592.250.794	-	886.248.965.776	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	876.590.882.608 (876.590.882.608)		873.609.218.394 (871.661.226.586)	
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	430.438.752.561	-	256.677.730.829	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	211.332.833.923 (201.410.088.251)		302.239.081.679 (186.818.393.464)	
- Các khách hàng khác	2.164.140.602.666 (32.610.186.799)		2.289.812.240.450 (32.737.266.799)	
	7.451.048.400.706 (3.808.935.598.102)		7.246.814.307.642 (3.691.598.165.989)	
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>1.600.000.200 (1.600.000.200)</i>		<i>2.800.000.200 (2.800.000.200)</i>	
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	1.600.000.200 (1.600.000.200)		2.800.000.200 (2.800.000.200)	
	1.600.000.200 (1.600.000.200)		2.800.000.200 (2.800.000.200)	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	482.782	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	482.782	-	-	-
Bên khác	4.050.150.695.174	-	4.224.243.585.307	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	-	980.681.759.908	-
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	525.436.144.243	-	455.238.199.128	-
- Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	373.902.448.954	-	480.089.700.021	-
- Trả trước cho người bán khác	2.170.130.342.069	-	2.308.233.926.250	-
	4.050.151.177.956	-	4.224.243.585.307	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Đã trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Giá trị còn lại tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc bàn giao Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	761.836.999.793	-	-	-
- Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	351.271.655.117	-	351.271.655.117	-
- Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	-	68.398.481.485	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	37.771.814.024	-	10.395.599.916	-
- Tạm ứng	19.009.571.583	-	19.215.077.225	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	34.935.250.000	-
- Phải thu khác	20.734.250.094	-	21.215.704.364	-
	1.259.022.772.096	-	505.431.768.107	-
b) Dài hạn				
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	-	184.565.128.906	-
- Khoản ứng trước cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng nhà ga Quốc tế T2 Nội Bài	80.936.675.811	-	80.936.675.811	-
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
	265.521.804.717	-	265.521.804.717	-

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	3.818.552.192.476	9.616.594.374	3.751.128.692.377	59.530.526.388
+ Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.698.324.440.444	-	2.600.381.279.140	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	876.590.882.608	-	871.661.226.586	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	209.959.875.746	8.549.787.495	244.963.362.179	58.144.968.715
+ Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	-	25.907.942.217	-
+ Các đối tượng khác	7.769.051.461	1.066.806.879	8.214.882.255	1.385.557.673
- <i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>	1.600.000.200	-	2.800.000.200	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	1.600.000.200	-	2.800.000.200	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	238.231.335.605	-	246.425.429.219	-
- Công cụ, dụng cụ	293.807.010	-	932.702.912	-
- Hàng hóa	59.260.481.560	-	97.897.138.993	-
	297.785.624.175	-	345.255.271.124	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Dự án thuộc Tổng Công ty				
- <i>Mua sắm tài sản cố định</i>	912.300.233.613	912.300.233.613	300.778.441.693	300.778.441.693
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	40.923.027.801.732	40.923.027.801.732	34.858.390.534.539	34.858.390.534.539
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	39.469.707.287.272	39.469.707.287.272	34.226.776.308.217	34.226.776.308.217
Mở rộng, nâng cấp Cảng Hàng không Cà Mau	535.415.679.043	535.415.679.043	75.104.843.185	75.104.843.185
Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	431.766.747.258	431.766.747.258	293.911.255.637	293.911.255.637
Dự án khác	486.138.088.159	486.138.088.159	262.598.127.500	262.598.127.500
- <i>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ</i>	35.664.263.375	35.664.263.375	11.746.743.052	11.746.743.052
b) Dự án thuộc KCHTHK				
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	1.213.327.272	1.213.327.272	1.213.327.272	1.213.327.272
Cải tạo đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272	1.213.327.272	1.213.327.272
- <i>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ</i>	155.151.978.961	155.151.978.961	27.905.314.156	27.905.314.156
	42.027.357.604.953	42.027.357.604.953	35.200.034.360.712	35.200.034.360.712

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
c) Dự án tạm tăng chờ quyết toán				
- Xây dựng cơ bản	28.092.255.317.968	28.092.255.317.968	27.914.590.262.594	27.914.590.262.594
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	9.948.224.988.980	9.948.224.988.980	9.948.224.988.980	9.948.224.988.980
Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	4.240.416.233.480	4.240.416.233.480	4.240.416.233.480	4.240.416.233.480
Dự án khác	1.882.883.710.193	1.882.883.710.193	1.705.218.654.819	1.705.218.654.819
	28.092.255.317.968	28.092.255.317.968	27.914.590.262.594	27.914.590.262.594

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.328.188.752.064	23.084.731.495.200	3.277.473.506.322	171.544.703.370	65.861.938.456.956
- Mua trong kỳ	-	364.227.807.246	41.808.378.014	344.837.247	406.381.022.507
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	184.024.822.554	21.152.540.736	-	-	205.177.363.290
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phủ Quốc	(2.105.891.345.625)	(737.587.154.849)	(355.419.715.997)	(379.781.590)	(3.199.277.998.061)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.614.534.135)	(15.195.290.046)	(72.400.000)	(26.882.224.181)
Số dư cuối kỳ	37.406.322.228.993	22.720.910.154.198	2.948.666.878.293	171.437.359.027	63.247.336.620.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.848.396.470.463	15.580.821.418.860	2.876.801.031.186	125.250.847.148	40.431.269.767.657
- Khấu hao trong kỳ	974.967.770.434	909.806.329.872	66.419.207.605	7.581.895.338	1.958.775.203.249
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phủ Quốc	(1.408.263.269.980)	(708.902.038.254)	(320.039.415.435)	(259.820.371)	(2.437.464.544.040)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.614.534.135)	(15.195.290.046)	(72.400.000)	(26.882.224.181)
Số dư cuối kỳ	21.415.100.970.917	15.770.111.176.343	2.607.985.533.310	132.500.522.115	39.925.698.202.685
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.479.792.281.601	7.503.910.076.340	400.672.475.136	46.293.856.222	25.430.668.689.299
Tại ngày cuối kỳ	15.991.221.258.076	6.950.798.977.855	340.681.344.983	38.936.836.912	23.321.638.417.826
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.975.712.619.208	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				25.145.834.146.902	VND
- Tài sản liên quan đến hoạt động bảo đảm ANHK:				358.740.162.200	VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.836.547.000	33.795.792.446	170.000.000	42.802.339.446
- Mua trong kỳ	-	8.186.000.000	-	8.186.000.000
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	(607.200.000)	-	(607.200.000)
Số dư cuối kỳ	8.836.547.000	41.374.592.446	170.000.000	50.381.139.446
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.813.270.695	27.137.711.460	170.000.000	31.120.982.155
- Khấu hao trong kỳ	1.029.077.652	2.836.792.004	-	3.865.869.656
- Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	(583.654.228)	-	(583.654.228)
Số dư cuối kỳ	4.842.348.347	29.390.849.236	170.000.000	34.403.197.583
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.023.276.305	6.658.080.986	-	11.681.357.291
Tại ngày cuối kỳ	3.994.198.653	11.983.743.210	-	15.977.941.863

- Chi tiết các tài sản cố định vô hình có nguyên giá lớn hơn 10% tổng giá trị nguyên giá tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Phần mềm Bravo 10	Đang sử dụng	8.186.000.000	478.451.142	7.707.548.858

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.124.476.282 VND

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất, thuê đất	76.119.623.746	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.527.335.799	40.383.680.586
- Bản quyền phần mềm	3.997.907.026	5.197.743.514
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.454.976.102	3.826.017.910
- Chi phí thuê tài sản	3.456.572.894	-
- Chi phí nhiên liệu	2.818.010.699	2.641.873.447
- Các khoản khác	6.950.476.038	3.170.166.650
	112.324.902.304	55.219.482.107

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Dịch vụ tư vấn	114.495.387.629	88.783.308.522
- Công cụ dụng cụ	37.053.828.072	53.590.285.312
- Bản quyền phần mềm	33.134.537.725	10.344.670.051
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	9.555.445.460	14.251.985.746
- Các khoản khác	6.845.322.441	7.159.568.133
	213.343.345.007	186.388.641.444

14. VAY

	Đầu năm	Trong kỳ			Cuối kỳ
		Phân loại dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả	411.574.858.760	205.787.429.380	(203.968.383.890)	(14.915.187.940)	398.478.716.310
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	118.101.316.746	59.050.658.373	(59.580.670.472)	(3.563.874.461)	114.007.430.186
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	66.087.238.014	33.043.619.007	(32.840.897.418)	(2.229.937.479)	64.060.022.124
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	109.306.496.000	54.653.248.000	(54.317.952.000)	(3.688.256.000)	105.953.536.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	118.079.808.000	59.039.904.000	(57.228.864.000)	(5.433.120.000)	114.457.728.000
b) Vay dài hạn	9.300.040.314.193	(205.787.429.380)		- (285.796.440.764)	8.808.456.444.049
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.771.519.751.159	(59.050.658.373)		- (59.361.355.119)	1.653.107.737.667
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.553.050.099.034	(33.043.619.007)		- (46.625.965.645)	1.473.380.514.382
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.787.315.648.000	(54.653.248.000)		- (83.824.000.000)	2.648.838.400.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.188.154.816.000	(59.039.904.000)		- (95.985.120.000)	3.033.129.792.000
Tổng cộng	9.711.615.172.953	-	(203.968.383.890)	(300.711.628.704)	9.206.935.160.359

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Loại tiền	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác							9.206.935.160.359	9.711.615.172.953
(1) Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15/08/2022	1,6%/năm	JPY	40 năm	Xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất	Không có	1.767.115.167.853	1.889.621.067.905
(2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	Hợp đồng cho vay lại 01/2011/HĐCVL/VIETINC D-NACOPR ngày 19/12/2011	Xây lắp: 0,4%/năm Tư vấn: 0,21%/năm	JPY	40 năm	Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	(i)	1.537.440.536.506	1.619.137.337.048
(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	Hợp đồng cho vay lại 02/2013/HĐCVL/NHCT128 -ACV ngày 01/08/2013	Xây lắp: 0,4%/năm Tư vấn: 0,21%/năm	JPY	40 năm	Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	(i)	2.754.791.936.000	2.896.622.144.000
(4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	Hợp đồng cho vay lại 03/2014/HĐCVL/NHCT128 -ACV ngày 13/10/2014	Xây lắp: 0,3%/năm Tư vấn: 0,21%/năm	JPY	40 năm	Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	(i)	3.147.587.520.000	3.306.234.624.000
							9.206.935.160.359	9.711.615.172.953

(i) Tài sản đảm bảo/ thế chấp của các khoản vay này là toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài theo Hợp đồng thế chấp số 01-2011/HĐTCTS/VIETINC-D-NACORP giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay là Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>10.865.532.252</i>	<i>17.333.340.877</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.467.230.414	12.307.373.555
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	3.528.013.778
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	90.548.388	1.065.177.482
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	230.513.696	411.183.917
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	77.239.754	21.592.145
<i>Bên khác</i>	<i>3.537.589.660.432</i>	<i>2.975.185.338.407</i>
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	977.831.653.479	768.847.245.878
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	417.814.850.072	300.326.502.408
- Công ty Cổ phần Hệ thống công nghệ ETC	375.084.177.674	66.036.644.722
- Đối tượng khác	1.766.858.979.207	1.839.974.945.399
	3.548.455.192.684	2.992.518.679.284

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	(Đã trình bày lại) VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025	118.018.500	118.018.500
	118.018.500	118.018.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	18.522.443.631	92.148.611.746	94.074.110.363	16.596.945.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.027.747.189	1.579.338.533.710	2.980.030.026.070	1.353.336.254.829
- Thuế thu nhập cá nhân	48.633.297.234	178.013.748.664	191.345.339.824	35.301.706.074
- Thuế tài nguyên	50.572.000	808.867.425	813.932.220	45.507.205
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	7.697.074.947	152.056.482.900	113.263.546.321	46.490.011.526
- Các loại thuế khác	5.710.168.224	9.714.866.038	14.388.241.059	1.036.793.203
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.359.454.988.608	1.042.749.812.223	1.395.424.303.213	1.006.780.497.618
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.995.933	388.090.544	362.213.095	30.873.382
	4.194.101.287.766	3.055.219.013.250	4.789.701.712.165	2.459.618.588.851
	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.119.433.603	32.783.017	748.359.757	403.856.863
- Thuế thu nhập cá nhân	1.113.280.892	5.169.877.095	1.054.808.600	5.228.349.387
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	16.302.794.467	-	15.557.461.327	745.333.140
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.040.600	-	-	4.040.600
	18.539.549.562	5.202.660.112	17.360.629.684	6.381.579.990

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng của các công trình XDCH	1.396.803.600.631	2.243.563.904.859
- Chi phí thuê đất, thuê đất	45.138.187.587	57.208.708.663
- Chi phí điện	25.058.154.189	19.967.835.575
- Trang phục ngành	16.723.244.704	-
- Chi phí điều hành, thương quyền	16.449.023.254	22.212.407.354
- Chi phí hoa hồng thu hộ	15.946.540.984	16.405.464.658
- Lãi vay	15.368.000.000	16.830.301.074
- Chi phí dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	12.977.536.831	12.748.318.797
- Chi phí phải trả khác	22.238.562.065	13.305.257.681
	1.566.702.850.245	2.402.242.198.661

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	12.977.536.831	12.748.318.797
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	554.256.634	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	313.207.607	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	(24.804.930)
	13.845.001.072	12.723.513.867

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm (Đã trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.001.743.954	2.639.651.638
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.015.066.515	98.876.149.669
- Chênh lệch còn lại từ hoạt động bảo đảm ANHK	631.347.567.141	252.335.313.320
- Hoa hồng thu hộ	27.695.487.732	19.812.980.315
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	10.757.352.500	10.893.530.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.310.966.538	16.221.788.912
	819.128.184.380	400.779.413.854
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	307.976.647.264	371.294.180.604
	307.976.647.264	371.294.180.604

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	31.444.854.889.271	59.262.865.001.503
Lãi trong kỳ trước (đã trình bày lại)	-	-	-	-	4.533.919.812.778	4.533.919.812.778
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.075.918.513.155	(3.075.918.513.155)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(939.709.425.000)	(939.709.425.000)
Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(3.327.156.000)	(3.327.156.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	9.110.512.154.800	31.959.819.607.894	62.853.748.233.281
Số dư đầu năm nay	35.828.475.230.000	14.602.790.587	(6.857.850.000)	16.242.865.778.658	16.867.103.273.296	68.946.189.222.541
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.961.094.250.416	4.961.094.250.416
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.189.089.991.611	(3.189.089.991.611)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(988.231.915.158)	(988.231.915.158)
Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(2.611.671.499)	(2.611.671.499)
Số dư tại ngày 30/06/2026	35.828.475.230.000	14.602.790.587	(6.857.850.000)	19.431.955.770.269	17.648.263.945.444	72.916.439.886.300

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.630.299.972.038
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	3.189.089.991.611
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý		990.843.586.657

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,41	34.182.328.070.000	95,41
Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,58	1.640.912.160.000	4,58
Cổ phiếu mua lại của chính mình	5.235.000.000	0,01	5.235.000.000	0,01
	35.828.475.230.000	100,00	35.828.475.230.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	118.018.500	118.018.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	118.018.500	118.018.500

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	3.582.847.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.582.847.523	3.582.847.523
- Cổ phiếu phổ thông	3.582.847.523	3.582.847.523
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	523.500	523.500
- Cổ phiếu phổ thông	523.500	523.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	3.582.324.023
- Cổ phiếu phổ thông	3.582.324.023	3.582.324.023
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.431.955.770.269	16.242.865.778.658
	19.431.955.770.269	16.242.865.778.658

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	77.459.349.821	73.981.753.476
	77.459.349.821	73.981.753.476

Tổng Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	31.338.452.360	27.964.073.538
- Trên 1 năm đến 5 năm	114.771.988.074	111.531.966.027
- Trên 5 năm	534.317.035.535	568.655.109.655

b) Tài sản kết cấu hạ tầng (không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	6.586.524.904.668	2.269.813.256.217	6.586.539.204.668	2.269.827.556.217
Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000	75.132.858.000	75.132.858.000

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Hàng hóa nhận ký gửi	126.201.389	1.742.240.472

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	161.973.651,31	137.998.893,36
- Rúp Nga	RUB	3.748,54	4.408,54

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Transaero Airlines	2.645.440.325	2.645.440.325
	2.645.440.325	2.645.440.325

f) Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	83.995.488.199.730	85.701.263.431.394
	83.995.488.199.730	85.701.263.431.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	40.923.027.801.732	34.858.390.534.539

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.199.466.694.202	12.728.856.554.766
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>	<i>10.901.102.973.334</i>	<i>10.635.895.350.084</i>
- Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	1.663.270.509.930	1.566.690.196.312
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói	150.391.872.059	358.096.989.236
- Doanh thu phục vụ hành khách	6.333.083.230.626	6.240.443.288.730
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	909.122.907.587	888.367.351.819
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	1.845.234.453.132	1.582.297.523.987
<i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>1.728.019.190.183</i>	<i>1.583.505.344.836</i>
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	938.676.858.323	793.178.052.881
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	114.468.612.652	158.175.564.341
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	268.525.065.328	247.526.110.578
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế...)	91.739.482.824	97.775.485.578
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	101.411.120.250	84.859.856.699
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	213.198.050.806	201.990.274.759
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>570.344.530.685</i>	<i>509.455.859.846</i>
	13.199.466.694.202	12.728.856.554.766
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	428.151.578.929	414.906.015.837

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	37.480.676.545	36.897.208.054
	37.480.676.545	36.897.208.054

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.457.720.438	211.352.073.541
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.570.814.796.319	4.233.755.636.463
	4.855.272.516.757	4.445.107.710.004

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.918.638.954	351.512.738.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.559.000.000	151.560.967.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.671.341.419	19.859.028.823
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	312.113.843.228	-
	450.262.823.601	522.932.735.006

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	27.081.488.668	30.739.564.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.403.829.713	51.884.748.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	934.718.166.835
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(60.000.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(60.000.000.000)	-
	(23.514.681.619)	1.017.342.480.163

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	38.334.910.838	41.101.426.253
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	46.600.865	70.076.800
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.889.357.741	2.104.490.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.850.084	41.677.464
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	416.103.186	659.252.429
Chi phí điều hành, thương quyền	126.255.741.603	151.731.040.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.720.692.098	3.379.030.528
Chi phí khác bằng tiền	11.060.833.217	12.036.364.331
	180.730.089.632	211.123.359.135

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	384.669.653.919	383.532.955.310
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.544.355.484	4.378.519.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.071.085.902	18.239.138.044
Thuế, phí và lệ phí	10.305.573.518	9.869.518.714
Chi phí sửa chữa tài sản	3.046.659.788	3.995.263.586
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	11.159.039.703	13.335.477.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.775.477.400	27.326.075.749
Chi phí phúc lợi cho người lao động	13.230.368.152	21.091.974.804
Công tác phí	14.118.148.273	14.599.935.583
Chi ủng hộ, tài trợ	-	130.000.000
Chi phí khác bằng tiền	56.115.983.862	60.547.388.803
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	116.137.432.113	97.783.347.080
	669.173.778.114	654.829.594.691

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.611.272.262	389.620.149
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	25.495.455.170	5.759.612.774
Tài sản được tặng, bán giao, tài trợ	564.300.000	9.659.414.134
Bảo hiểm bồi thường	-	299.388.199
Thu nhập khác	4.631.030.213	78.937.719
	37.302.057.645	16.186.972.975

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.515.021.957	-
Chi thường tiết kiệm nhiên liệu	2.021.648.539	-
Chi mời thầu	58.892.218	114.498.185
Các khoản phạt	56.818.379	12.352.833
Chi phí khác	41.964.756	17.346.217
	5.694.345.849	144.197.235

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.962.194.850.170	6.902.531.713.465
Các khoản điều chỉnh tăng	56.818.379	12.352.833
- Chi phí không hợp lệ	56.818.379	12.352.833
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.559.000.000)	(151.560.967.500)
- Cổ tức được nhận	(65.559.000.000)	(151.560.967.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.896.692.668.549	6.750.983.098.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.579.338.533.710	1.350.196.619.759
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.754.027.747.189	2.052.579.437.517
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.980.030.026.070)	(2.150.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.353.336.254.829	1.252.776.057.276

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	648.721.077.871	648.721.077.871
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	648.721.077.871	648.721.077.871

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.741.609.181.647	1.989.665.876.829
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	91.535.866.099	58.545.337.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.416.772.604	1.289.779.136.198
Thuế, phí, lệ phí	82.784.575.532	79.189.560.802
Chi phí sửa chữa tài sản	180.974.301.382	311.536.494.273
Chi phí điều hành, thương quyền	126.255.741.603	151.731.040.636
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	19.496.630.381	16.252.149.954
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	338.955.254.643	300.537.802.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	311.641.266.531	274.294.100.328
Chi phí hoa hồng thu hộ	102.890.844.853	101.042.626.834
Chi phí phúc lợi cho người lao động	87.681.132.648	141.718.495.126
Phí nhượng quyền khai thác	62.386.212.500	124.359.035.000
Chi ủng hộ, tài trợ	-	130.000.000
Chi phí bằng tiền khác	198.953.451.529	163.143.586.852
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	116.137.432.113	97.783.347.080
	5.420.718.664.065	5.099.708.590.289

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.916.291.680.999	-	-	4.916.291.680.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.901.135.574.700	265.521.804.717	-	5.166.657.379.417
	9.817.427.255.699	265.521.804.717	-	10.082.949.060.416
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.232.649.976.837	-	-	4.232.649.976.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.060.647.909.760	265.521.804.717	-	4.326.169.714.477
	8.293.297.886.597	265.521.804.717	-	8.558.819.691.314

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	398.478.716.310	8.808.456.444.049	- 9.206.935.160.359	
Phải trả người bán, phải trả khác	4.367.583.377.064	307.976.647.264	- 4.675.560.024.328	
Chi phí phải trả	1.566.702.850.245	-	- 1.566.702.850.245	
	6.332.764.943.619	9.116.433.091.313	- 15.449.198.034.932	
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	411.574.858.760	9.300.040.314.193	- 9.711.615.172.953	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.393.298.093.138	371.294.180.604	- 3.764.592.273.742	
Chi phí phải trả	2.402.242.198.661	-	- 2.402.242.198.661	
	6.207.115.150.559	9.671.334.494.797	- 15.878.449.645.356	

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ RIÊNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	203.968.383.890	207.440.201.817

36. THÔNG TIN KHÁC

a) Kết luận Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với Dự án đầu tư xây dựng Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn I

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV") là chủ đầu tư Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không ("DATP3") thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn I, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 11/11/2020.

Ngày 18/06/2026, Thanh tra Chính phủ ban hành Kết luận thanh tra số 318/KL-TTCTP về việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với Dự án nêu trên. Ngày 28/07/2026, Thanh tra Chính phủ đã đăng tải Thông báo số 2608/TB-TTCTP về kết luận thanh tra này trên cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ theo quy định⁽¹⁾.

Đối với DATP3, Kết luận thanh tra nêu một số tồn tại trong công tác phê duyệt dự án, lựa chọn nhà thầu, quản lý chất lượng và tiến độ thi công, quản lý tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán và nghĩa vụ thuế tại Gói thầu 5.6 và Gói thầu 5.10; kiến nghị Tổng công ty rà soát, khắc phục các tồn tại và kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.

Để triển khai thực hiện các nội dung theo Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 410/NQ-HĐQT ngày 16/07/2026. Theo đó, Tổng công ty đã và đang triển khai cho các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung theo Kết luận thanh tra và sẽ báo cáo kết quả thực hiện đến Thanh tra Chính phủ và các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo đúng quy định.

⁽¹⁾ Cổng thông tin điện tử Thanh tra Chính phủ, chuyên mục "Kết luận thanh tra": <https://thanhtra.gov.vn/ket-luan-thanh-tra>. Toàn văn Thông báo kết luận thanh tra cũng được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ tại: <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/thong-bao-ket-luan-thanh-tra-du-an-dau-tu-xay-dung-cang-hang-khong-quoc-te-long-thanh-giai-doan-1-119260729104618346.htm>

b) Thông tin liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không Nhà nước giao cho Tổng Công ty quản lý

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	1.628.123.833.388	1.532.559.773.146
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	1.665.604.509.933	1.568.781.436.312
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(37.480.676.545)</i>	<i>(36.897.813.716)</i>
Doanh thu thuần	1.628.123.833.388	1.531.883.622.596
2. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	376.762.351
3. Thu nhập khác	-	299.388.199
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	585.374.021.165	737.622.125.878
1. Chi hoạt động	324.686.568.110	538.887.714.061
Trong đó:		
- Chi phí nhân viên	160.721.074.031	268.872.494.881
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4.388.600.501	3.171.552.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.629.407.875	37.125.695.612
- Thuế, phí, lệ phí	1.070.338.969	841.470.758
- Chi phí sửa chữa tài sản	42.934.768.852	126.282.987.680
- Chi phí bay hiệu chuẩn thiết bị	30.812.676.600	29.697.093.900
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	11.422.041.715	10.475.007.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.318.469.718	9.250.348.941
- Chi phí phúc lợi người lao động	7.194.689.571	17.874.374.369
- Chi phí bằng tiền khác	22.008.794.250	32.888.373.314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.185.706.028	2.408.314.662
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	260.687.453.055	198.734.411.817
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	1.042.749.812.223	794.937.647.268

c) Thông tin liên quan đến hoạt động bảo đảm an ninh hàng không chuyển giao cho Bộ Công An

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
I. Nguồn thu từ hoạt động bảo đảm ANHK	1.158.796.376.419	743.952.338.809
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không	1.158.796.376.419	743.952.338.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.158.796.376.419	743.952.338.809
II. Các khoản chi cho hoạt động bảo đảm ANHK	779.784.122.598	520.474.705.149
1. Chi hoạt động	685.031.059.143	464.605.296.734
Trong đó:		
- Chi phí nhân viên	502.871.258.789	334.392.387.002
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	14.068.375.507	5.918.546.250
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.149.018.644	49.216.897.918
- Chi phí sửa chữa tài sản	11.495.379.518	6.615.316.088
- Chi thuê xe, tài sản	-	8.816.999.848
- Chi đào tạo, huấn luyện	1.097.478.377	2.819.099.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.940.289.484	1.633.017.514
- Chi trang phục ngành	-	9.173.621.094
- Chăm sóc sức khỏe người lao động	5.767.879.310	5.189.657.617
- Chi phí hoa hồng thu hộ	13.015.177.766	8.395.871.415
- Chi phí phúc lợi người lao động	23.245.992.155	30.269.461.773
- Chi phí bằng tiền khác	2.380.209.593	2.164.420.847
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	94.753.063.455	55.869.408.415
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	379.012.253.821	223.477.633.660

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.151.578.929	414.906.015.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.020.967.035	1.802.432.131
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	290.775.173.996	280.237.114.279
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	72.711.596.898	81.966.241.698
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	52.094.115.065	40.588.806.960
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.423.153.752	5.840.816.006
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	544.445	3.217.593
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	5.126.027.738	4.467.387.170
Mua hàng	94.731.625.218	76.450.419.654
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	66.052.457.904	53.745.154.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	23.186.573.328	15.657.963.154
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.076.997.871	4.681.893.745
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.350.436.242	1.620.069.415
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	826.224.581	420.727.930
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	238.935.292	324.611.022
Doanh thu tài chính	12.000.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	12.000.000.000	13.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao, tiền lương thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2026	949.664.167	791.280.908
- Lê Văn Khiên	Quyền Chủ tịch Từ ngày 17/03/2026 đến 19/06/2026	1.012.615.856	876.404.867
- Vũ Thế Phiệt	Thành viên Chủ tịch/ Thành viên HĐQT Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 17 tháng 03 năm 2026 Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 06 năm 2026	653.771.079	986.933.701
- Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	977.546.304	883.055.719
- Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	984.960.406	877.367.440
- Đào Việt Dũng	Thành viên Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026	1.022.544.141	904.813.322
		5.601.101.953	5.319.855.957

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, tiền lương thành viên Ban kiểm soát			
- Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	961.750.370	850.199.520
- Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	602.000.153	526.994.144
- Phan Cẩm Tú	Thành viên	268.110.909	-
	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026		
- Lương Quốc Bình	Thành viên	262.873.464	481.972.137
	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026		
		2.094.734.896	1.859.165.801
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đức Hùng	Quyền Tổng Giám đốc	984.708.966	869.288.470
	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2026		
	Phụ trách Ban Điều hành từ ngày 02 tháng 02 đến ngày 14 tháng 05 năm 2026		
- Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	501.946.459	851.206.885
	Phụ trách Ban Điều hành đến ngày 01 tháng 02 năm 2026		
- Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	964.338.965	850.735.647
- Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng	972.672.518	835.533.419
		3.423.666.908	3.406.764.421

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01. (Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này).

Người lập

Ngô Thị Hồng Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Nhung

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Cao Cường

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
Bảng Cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.833.820.090.838	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.833.820.090.838	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.233.560.440.456	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.233.604.687.031	
112	1. Các khoản tương đương tiền	340.000.000.000	112	1. Các khoản tương đương tiền	340.044.246.575	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.386.125.769.220	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.496.928.666.255	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.386.125.769.220	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.496.928.666.255	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.395.738.638.677	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.284.891.495.067	
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	616.278.911.717	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	505.431.768.107	Trình bày lại
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	22.001.615.801.771	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	22.001.615.801.771	
310	I. Nợ ngắn hạn	12.330.281.306.974	310	I. Nợ ngắn hạn	12.330.281.306.974	
			313	1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	118.018.500	Trình bày lại
319	1. Phải trả ngắn hạn khác	400.897.432.354	320	2. Phải trả ngắn hạn khác	400.779.413.854	Trình bày lại